FireAnt

# CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)

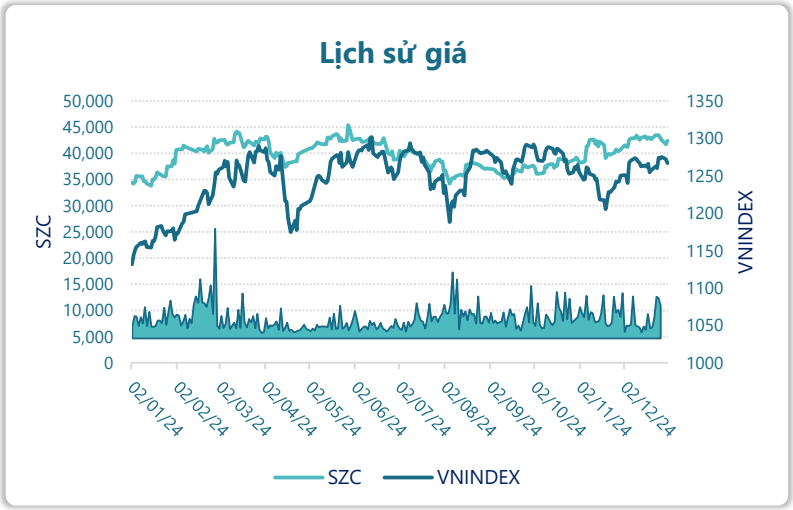


| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **42,400** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 45,400 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 33,822 |
| SL cổ phiếu LH | 179,985,863 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,644,115 |
| % sở hữu nước ngoài | 2.4% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 7,631 |
| P/E | 25.3 |
| EPS | 1,678 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**230**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 65.0| 39.2%

YoY: ▼29.0| -11.3%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**75.2**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 15.6| 26.1%

YoY: ▲ 19.1| 34.0%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**46.7%**

+/- YoY: ▲ 8.5%

**DT thuần**

*2024*

**871**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 53.0| 6.4%

**LN sau thuế**

*2024*

**302**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 83.0| 38.0%

**ROE**

2024

**12.5%**

+/- YoY: ▼ 0.9%

## Kết quả kinh doanh

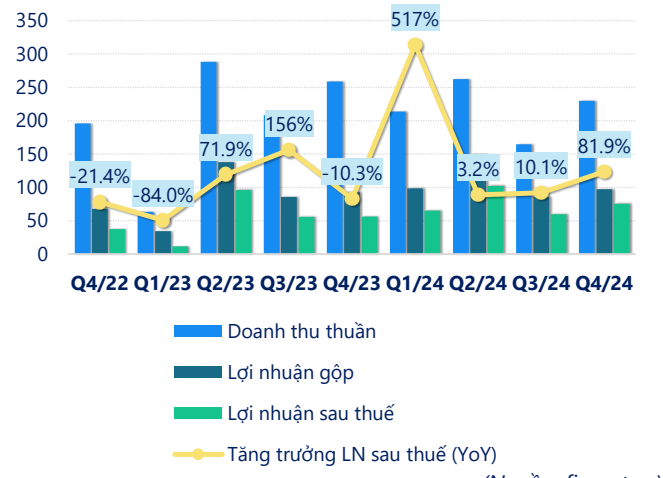


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản

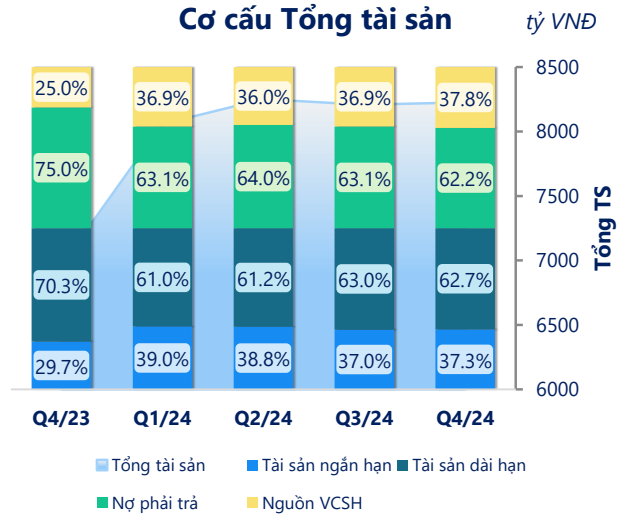


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

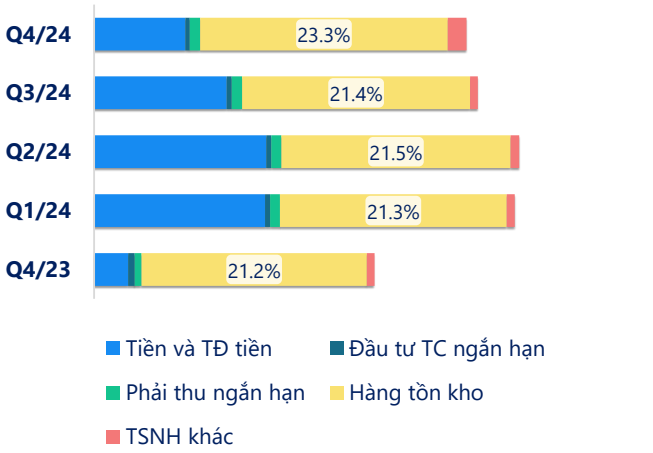


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

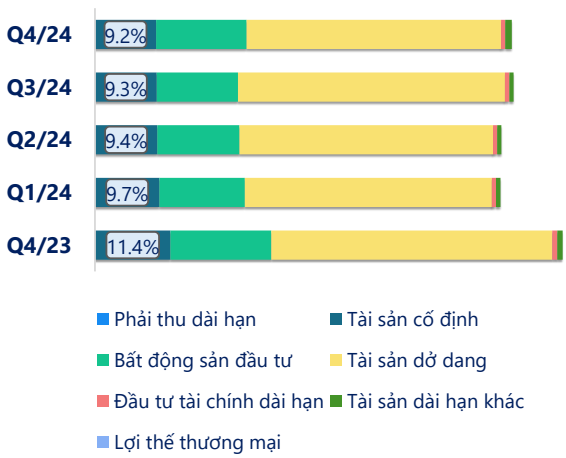


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

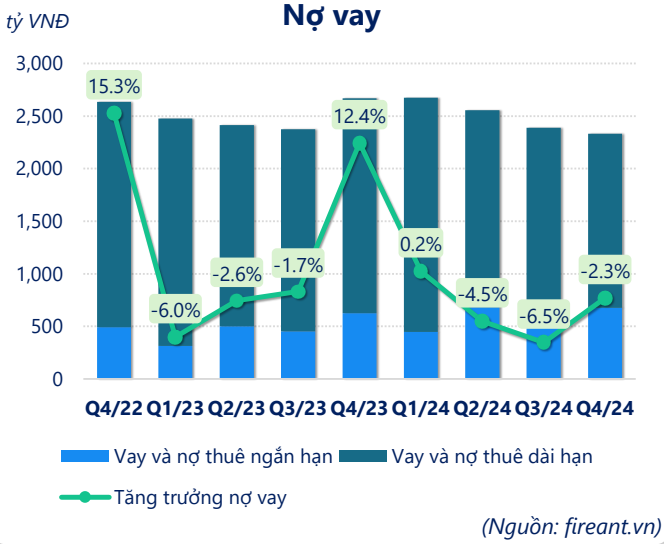


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

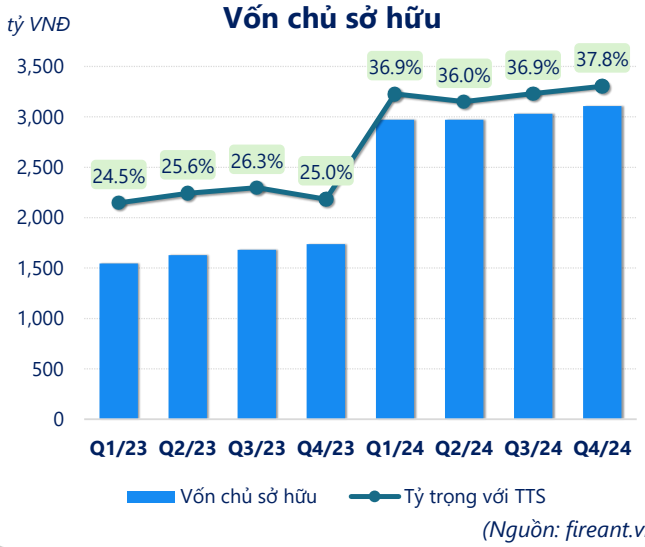


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

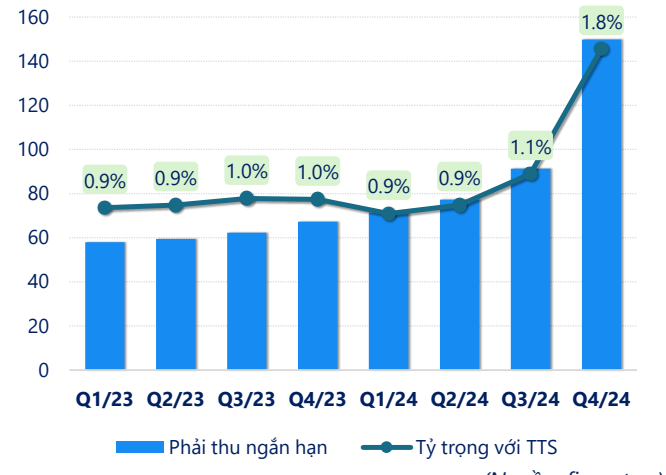


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

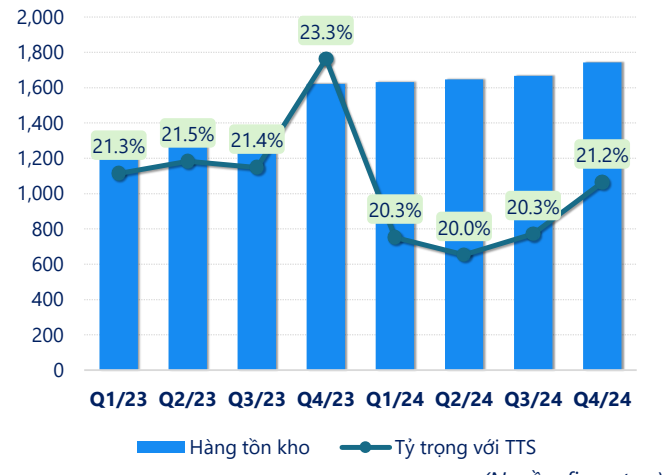


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

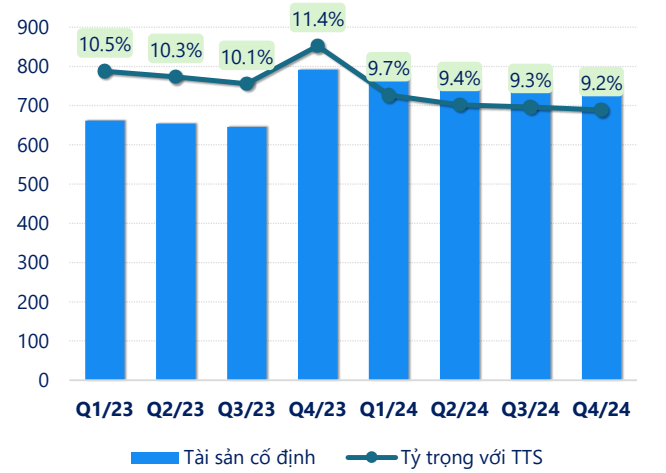


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

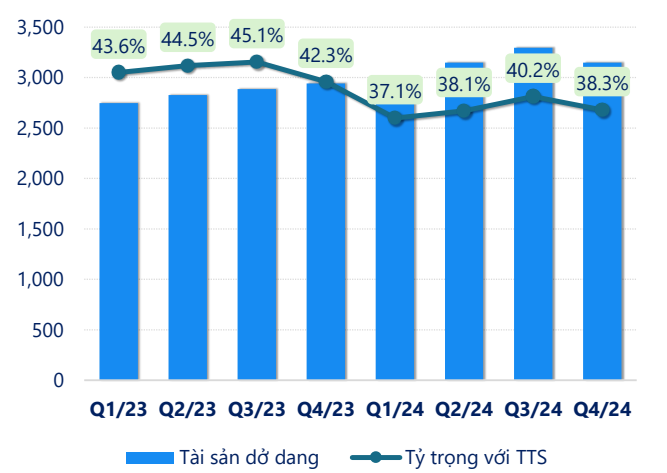


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

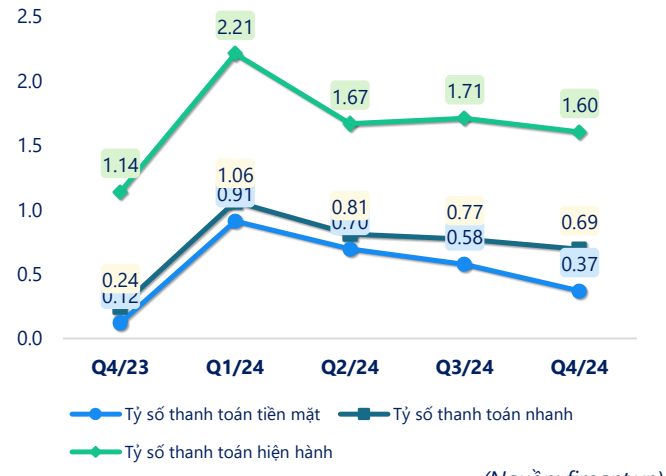


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

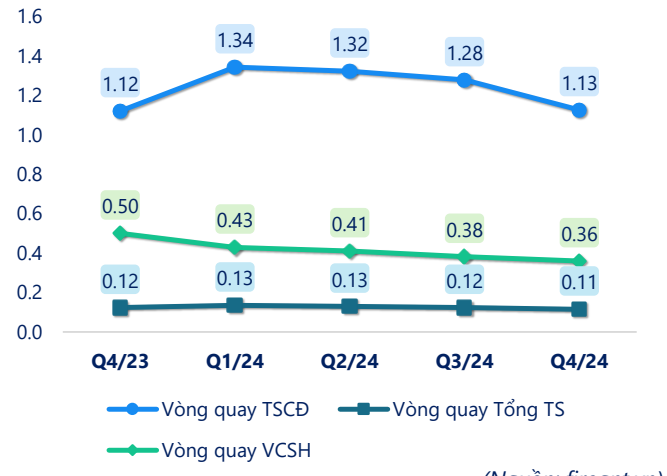


*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **6,961** | **8,057** | **8,251** | **8,207** | **8,226** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **2,064** | **3,142** | **3,205** | **3,040** | **3,067** |
| Tiền và tương đương tiền | 222 | 1,295 | 1,337 | 1,024 | 705 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 30.0 | 20.0 | 20.0 | 132 | 335 |
| Phải thu ngắn hạn | 67.3 | 71.5 | 77.2 | 91.3 | 150 |
| Hàng tồn kho | 1,621 | 1,632 | 1,647 | 1,667 | 1,743 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 123 | 123 | 124 | 125 | 134 |
| **Tài sản dài hạn** | **4,897** | **4,915** | **5,046** | **5,167** | **5,159** |
| Phải thu dài hạn | 0.32 | 0.32 | 0.32 | 0.32 | 0.32 |
| Tài sản cố định | 791 | 781 | 772 | 763 | 756 |
| Bất động sản đầu tư | 1,055 | 1,037 | 1,020 | 1,003 | 1,120 |
| Tài sản dở dang | 2,943 | 2,991 | 3,147 | 3,297 | 3,148 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 52.8 | 52.8 | 52.8 | 52.8 | 52.8 |
| Tài sản dài hạn khác | 54.4 | 52.7 | 53.2 | 51.6 | 82.1 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **5,224** | **5,086** | **5,280** | **5,177** | **5,120** |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,813** | **1,421** | **1,920** | **1,777** | **1,912** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 624 | 446 | 682 | 515 | 676 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 268 | 224 | 163 | 169 | 180 |
| Nợ dài hạn | 3,411 | 3,665 | 3,360 | 3,400 | 3,209 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 2,044 | 2,228 | 1,872 | 1,872 | 1,657 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,737** | **2,971** | **2,971** | **3,030** | **3,105** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,737** | **2,971** | **2,971** | **3,030** | **3,105** |
| Vốn điều lệ | 1,200 | 1,784 | 1,800 | 1,800 | 1,800 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*